

Số: 01/2021/QĐST-DS

Vĩnh Yên, ngày 23 tháng 3 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 15 tháng 3 năm 2021 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 33/2020/TLST- DS ngày 07 tháng 9 năm 2020.

**XÉT THẤY:**

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Lý Thị Ánh N, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;

*Bị đơn:* Bà Trần Thị M, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lý Thị Kim D, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố B, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;

2. Bà Lý Thị Ng, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;

3. Ông Lý Văn M, sinh năm 1975; địa chỉ: P 508, D18 khu đô thị Đ, huyện G, thành phố Hà Nội;

4. Bà Lý Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 46, thị trấn ĐA, huyện ĐA, thành phố Hà Nội;

5. Cháu Lý Hoàng Th, sinh năm 2009; Người đại diện hợp pháp của cháu Th là bà Trần Thị M, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;

6. Chị Lý Xuân Y, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

7. Chị Lê Thảo V, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh

Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lý Xuân Y là chị Lê Thảo V, sinh năm 1997 (theo văn bản ủy quyền ngày 12/3/2021).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

[2.1] Nội dung vụ án thể hiện:

Cụ Lý Văn Q và cụ Trần Thị K, hai cụ sinh được 06 người con, gồm: Ông Lý Minh G (chết năm 2018) ông G có vợ là bà Trần Thị M và 03 con là cháu Lý Hoàng Th, cháu Lê Thảo V và cháu Lý Xuân Y; Bà Lý Thị Kim D; Bà Lý Thị Ng; Ông Lý Văn M; Bà Lý Thị T; Bà Lý Thị Ánh N. Khi hai cụ còn sống đã tạo dựng được khối tài sản có diện tích khoảng 2000m<sup>2</sup> tại thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Năm 1988 cụ Lý Văn Q chết, năm 1990 cụ Trần Thị K chết. Trước khi chết hai cụ không có di chúc để lại và cũng chưa tuyên bố cho ai thừa đất này.

Ngày 25/8/2004 Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Lý Minh G tại thửa 34 tờ bản đồ số 29 có diện tích 2.143m<sup>2</sup> tại thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo bà N đề nghị Tòa án chia thừa kế của cụ Lý Văn Q và cụ Trần Thị K để lại đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ 29 diện tích 2.143 m<sup>2</sup> tại thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và hủy GCNQSDĐ số Đ 954820, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số 03121 do UBND huyện T cấp ngày 25/8/2004 đứng tên hộ ông Lý Minh G.

Ngày 12 tháng 3 năm 2021 bà N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là hủy GCNQSDĐ số Đ 954820, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số 03121 do UBND huyện T cấp ngày 25/8/2004 đứng tên hộ ông Lý Minh G.

[2.2] Theo đo đạc thực tế thì thửa đất số 34 tờ bản đồ số 29 có diện tích 1806,4m<sup>2</sup> đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ vào ngày 25/8/2004 đứng tên hộ ông Lý Minh G tại thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, diện tích đất này gia đình sử dụng đã lâu không có tranh chấp với ai, phần đất bị thiếu 336,6m<sup>2</sup> không ai có ý kiến gì.

Di sản thừa kế được xác định là diện tích đất 1.806,4 m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở và 1.506,4m<sup>2</sup> đất vườn) các đương sự chia theo thỏa thuận, riêng nhà cấp 4 và các công trình phụ không còn giá trị sử dụng nên các đương sự không tính giá trị để chia. Các bà N, bà Ng, bà D, bà T và bà M bỏ ra 152,4 m<sup>2</sup> đất vườn để làm đường ngõ đi vào nhà còn lại 1.654 m<sup>2</sup> đất các đương sự thỏa thuận chia như sau:

*Thửa 1:* Ông Lý Văn M được quản lý, sử dụng 400 m<sup>2</sup> đất (trong đó có 65 m<sup>2</sup> đất ở và 335m<sup>2</sup> đất vườn). Thửa đất có ký hiệu trên bản đồ là S1 được xác định bởi các các mốc 13, 14, 15, 16, 17, 35, 13.

*Thửa 2:* Bà Lý Thị T được quản lý, sử dụng 221 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 41m<sup>2</sup>, đất vườn 180m<sup>2</sup>). Thửa đất có ký hiệu trên bản đồ là S2 được xác định bởi các các mốc

12, 13, 35, 34, 12.

*Thửa 3:* Bà Lý Thị Kim D được quản lý, sử dụng 221 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 41 m<sup>2</sup>, đất vườn 180 m<sup>2</sup>) Thửa đất có ký hiệu trên bản đồ là S3 được xác định bởi các mốc 11, 12, 34, 33, 11.

*Thửa 4:* Bà Lý Thị Ánh N được quản lý, sử dụng 221 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 41 m<sup>2</sup>, đất vườn 180m<sup>2</sup>) Thửa đất có ký hiệu trên bản đồ là S4 được xác định bởi các mốc 9, 10, 11, 33, 32, 9.

*Thửa 5:* Bà Lý Thị Ng được quản lý, sử dụng 221 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 41 m<sup>2</sup>, đất vườn 180 m<sup>2</sup>) Thửa đất có ký hiệu trên bản đồ là S5 được xác định bởi các mốc 6, 7, 8, 9, 32, 31, 6.

*Thửa 6:* Bà Trần Thị M được quản lý, sử dụng 220 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 41 m<sup>2</sup>, đất vườn 179 m<sup>2</sup>) Thửa đất có ký hiệu trên bản đồ là S6 được xác định bởi các mốc 4, 5, 6, 31, 30, 29, 4.

*Thửa 7:* Chị Lê Thảo V và chị Lý Xuân Y được quản lý, sử dụng 150 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 30 m<sup>2</sup>, đất vườn 120 m<sup>2</sup>) Thửa đất có ký hiệu trên bản đồ là S7 được xác định bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 29, 28, 1.

*(Có bản đồ kèm theo).*

3. Căn cứ thỏa thuận trên các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Về án phí:

- Ông Lý Văn M phải chịu 4.597.000đ [(65m<sup>2</sup> x 2.520.000đ/1m<sup>2</sup> đất ở) + (335m<sup>2</sup> x 60.000đ/1m<sup>2</sup> đất vườn) x 2,5% = 4.597.000đ].

- Bà Lý Thị T phải chịu 2.892.900đ [(41m<sup>2</sup> x 2.520.000đ/1m<sup>2</sup> đất ở) + (206,6m<sup>2</sup> x 60.000đ/1m<sup>2</sup> đất vườn) x 2,5% = 2.892.900đ].

- Bà Lý Thị Kim D phải chịu 2.892.900đ [(41m<sup>2</sup> x 2.520.000đ/1m<sup>2</sup> đất ở) + (206,4m<sup>2</sup> x 60.000đ/1m<sup>2</sup> đất vườn) x 2,5% = 2.892.900đ].

- Bà Lý Thị Ánh N phải chịu 2.899.200đ [(41m<sup>2</sup> x 2.520.000đ/1m<sup>2</sup> đất ở) + (210,8m<sup>2</sup> x 60.000đ/1m<sup>2</sup> đất vườn) x 2,5% = 2.899.200đ].

- Bà Lý Thị Ng phải chịu 2.901.450đ [(41m<sup>2</sup> x 2.520.000đ/1m<sup>2</sup> đất ở) + (212,3m<sup>2</sup> x 60.000đ/1m<sup>2</sup> đất vườn) x 2,5% = 2.901.450đ].

- Bà Trần Thị M phải chịu 2.906.100đ [(41m<sup>2</sup> x 2.520.000đ/1m<sup>2</sup> đất ở) + (215,4m<sup>2</sup> x 60.000đ/1m<sup>2</sup> đất vườn) x 2,5% = 2.906.100đ].

- Chị Lê Thảo V và chị Lý Xuân Y phải chịu 2.070.000đ [(30m<sup>2</sup> x 2.520.000đ/1m<sup>2</sup> đất ở) + (120m<sup>2</sup> x 60.000đ/1m<sup>2</sup> đất vườn) x 2,5% = 2.070.000đ].

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

***Đã ký***

**Nguyễn Hoàng Thanh**